

VOCABULARIO HSK1

Frecuentemente

cháng

常

adv. a menudo

HSK 1 - 38

A menudo

chá

茶

s. té

HSK 1 - 3



cháng cháng

常常

adv. frecuentemente; soler...

HSK 1 - 39



chàng

唱

v. cantar

HSK 1 - 4